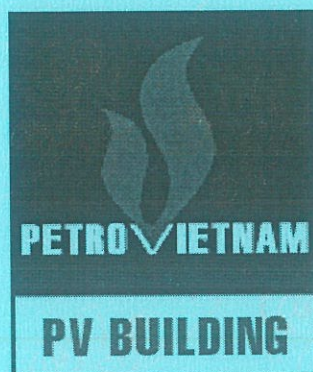


**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi  
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3 NĂM 2021**

*(Số liệu trước kiểm toán)*

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2021**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204.249.151.450</b>	<b>145.014.310.716</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>25.053.426.134</b>	<b>24.732.851.428</b>
1. Tiền	111		16.950.744.684	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.102.681.450	16.102.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.568.840.000</b>	<b>56.166.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.568.840.000	56.166.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.693.478.045</b>	<b>38.817.892.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.028.201.102	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.170.091.189	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>28.012.326.961</b>	<b>24.312.413.633</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.019.937.365	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.610.404)	(9.354.369)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.921.080.310</b>	<b>985.143.444</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.921.080.310	985.143.444
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.310.362.604</b>	<b>89.261.663.154</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.260.817.527</b>	<b>81.753.216.085</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.260.817.527	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		188.889.507.904	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.628.690.377)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.049.545.077</b>	<b>7.508.447.069</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.049.545.077	7.508.447.069
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>282.559.514.054</b>	<b>234.275.973.870</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Quý 3 năm 2021**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.424.095.948</b>	<b>43.611.654.952</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.424.095.948</b>	<b>43.611.654.952</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	83.236.642.484	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	222.871.310	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.310.058.081	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		2.540.364.773	2.514.270.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		951.326.122	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	90.909.096	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.297.870.938	1.653.620.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.774.053.144	3.075.656.317
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>188.135.418.106</b>	<b>190.664.318.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>188.135.418.106</b>	<b>190.664.318.918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.853.355.040	12.382.255.852
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.853.355.040	12.995.494.749
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>282.559.514.054</b>	<b>234.275.973.870</b>

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Tấn Phát  
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 3 năm 2021*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	193.933.632.779	81.715.307.012	554.090.089.176	256.826.134.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		193.933.632.779	81.715.307.012	554.090.089.176	256.826.134.608
4. Giá vốn hàng bán	11	22	186.602.585.502	75.958.216.339	531.465.633.587	233.188.806.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.331.047.277	5.757.090.673	22.624.455.589	23.637.328.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.211.686.193	1.083.874.395	3.031.637.129	2.652.704.017
7. Chi phí tài chính	22	24	9.589.041	-	9.589.041	418.500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.589.041	-	9.589.041	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	999.435.487	967.604.731	3.202.712.992	2.505.716.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.869.429.956	3.938.653.025	11.881.120.016	11.844.070.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.664.278.986	1.934.707.312	10.562.670.669	11.939.826.717
11. Thu nhập khác	31	25	41.447.179	790.624.789	314.413.021	802.888.934
12. Chi phí khác	32	25	35.000.000	(1.933.660)	65.291.023	9.066.344
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.447.179	792.558.449	249.121.998	793.822.590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.670.726.165	2.727.265.761	10.811.792.667	12.733.649.307
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	318.668.183	519.486.699	958.437.627	1.604.050.824
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.352.057.982	2.207.779.062	9.853.355.040	11.129.598.483

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Tấn Phát  
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.811.792.667	12.733.649.307
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.477.172.259	10.677.603.297
Các khoản dự phòng	03		(1.743.965)	(118.399.983)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(62.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.031.575.129)	(3.551.218.364)
Chi phí lãi vay	06		9.589.041	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.265.172.873	19.741.634.257
Thay đổi các khoản phải thu	09		(18.172.705.791)	33.976.203.341
Thay đổi hàng tồn kho	10		(3.698.169.363)	12.267.193.398
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.239.923.425	(17.890.670.161)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(477.034.874) <sup>*</sup>	(2.835.212.879)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.589.041)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.183.861.766)	(1.411.378.249)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.081.233.000)	(1.831.651.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.882.502.463	42.016.118.149
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.184.751.851)	(8.182.234.548)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.725.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.402.830.000)	(54.166.010.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.328.757.086	2.419.982.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.258.824.765)	(56.202.807.725)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	14.911.222.201
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.303.102.992)	3.591.350.253
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		320.574.706	(10.595.339.323)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.732.851.428	32.293.741.383
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		25.053.426.134	21.698.402.060



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 18 tháng 10 năm 2021


Nguyễn Tấn Phát  
 Phụ trách kế toán

Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### **Hoạt động chính của Công ty bao gồm:**

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	93.885.733	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.856.858.951	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (*)	8.102.681.450	16.102.681.450
	<u>25.053.426.134</u>	<u>24.732.851.428</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	90 568 840 000	56.166.010.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7% /năm đến 5,3%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	11.619.624.975	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.527.447.905	25.489.184.689
Công ty cổ phần Bạch Đằng	6.959.945.993	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	9.551.147.257	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	9.149.991.041	-
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.886.510.116	1.564.082.593
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.639.953.373	1.624.394.319
Các đối tượng khác	3.693.580.442	7.082.509.504
	<b>54.028.201.102</b>	<b>35.760.171.105</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	9.567.447.905	25.539.184.689

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	2.038.546.815	-	2.335.728.772	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	65.000.000	-	-	-
Cầm cố Ký cược, ký quỹ	15.259.512	-	131.660.100	-
Các khoản phải thu khác	1.051.284.862	-	594.199.144	-
	<b>3.170.091.189</b>	<b>-</b>	<b>3.061.588.016</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó</b>				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	504.814.246		504.814.246	

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	99	169.784.400	-	90
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	99	335.029.846	-	90
	<b>504.814.246</b>	<b>-</b>		<b>504.814.246</b>	<b>-</b>	

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.156.818.041	(7.610.404)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.197.038.691	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.609.520.088	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	3.705.738.799	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	350.821.746	-	24.249.007	-
	<b>28.019.937.365</b>	<b>(7.610.404)</b>	<b>24.321.768.002</b>	<b>(9.354.369)</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.858.766.555	376.222.056
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	435.761.550	244.841.872
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	523.167.096	317.787.608
Khác	1.103.385.109	46.291.908
	<b>3.921.080.310</b>	<b>985.143.444</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.250.345.431	1.476.326.281
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	3.546.351.550	5.985.947.230
Khác	252.848.096	46.173.558
	<b>5.049.545.077</b>	<b>7.508.447.069</b>

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị quản lý</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Mua sắm trong năm	187.765.520	579.090.000	1.146.718.181	71.200.000	1.984.773.701
Số dư cuối kỳ	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong năm	3.263.273.214	5.033.385.616	2.150.080.816	30.432.613	10.477.172.259
Số dư cuối kỳ	43.198.489.896	57.172.738.100	15.162.333.663	95.128.718	115.628.690.377
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085
Tại ngày cuối kỳ	42.073.661.954	17.560.794.044	13.470.879.337	155.482.192	73.260.817.527

Tại ngày 30/09/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.783.130.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	73.557.632.731	73.557.632.731	23.379.278.095	23.379.278.095
Công ty TNHH Hà Bắc	1.365.074.000	1.365.074.000	-	-
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.094.281.650	1.094.281.650	-	-
Công ty TNHH TM Thiên Long	1.304.341.360	1.304.341.360	24.802.255	24.802.255
Công ty TNHH Phúc Thanh	359.230.000	359.230.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Các đối tượng khác	5.556.082.743	5.556.082.743	5.052.719.626	5.052.719.626
	<b>83.236.642.484</b>	<b>83.236.642.484</b>	<b>29.896.799.976</b>	<b>29.896.799.976</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	74.195.623.504	74.195.623.504	24.105.607.055	24.105.607.055

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	1.381.743.045
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	507.050.588
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Kiên Long	-	300.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	100.000.000
Công ty Cổ phần OPL LOGISTICS	126.729.314	-
Công ty SMS India Pvt. Ltd	83.656.450	-
Các đối tượng khác	12.485.546	12.485.546
	<b>222.871.310</b>	<b>2.301.279.179</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý (chứng từ nộp tiền NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (chứng từ đã nộp NSNN)	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.207.610.860	1.152.983.366	1.898.119.887	5.549.775.211	6.612.147.152	145.238.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	318.668.183	458.821.129	958.437.627	1.183.861.766	272.749.951
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	16.717.743	-	243.549.834	237.274.421	52.880.083
Thuế nhà đất	2.417.638.742	39.762.992	1.170.766.520	1.616.443.061	3.194.892.675	839.189.128
Các khoản thuế khác	-	-	-	129.061.726	129.061.726	-
<b>Cộng</b>	<b>4.170.028.362</b>	<b>1.528.132.284</b>	<b>3.527.707.536</b>	<b>8.497.267.459</b>	<b>11.357.237.740</b>	<b>1.310.058.081</b>
Trong đó:						
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>4.170.028.362</i>					<i>1.310.058.081</i>

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	126.005.556	124.648.767
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.256.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.832.547	727.939.329
	<b>3.297.870.938</b>	<b>1.653.620.931</b>

#### 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	90.909.096	-
	<b>90.909.096</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.853.355.040	9.853.355.040
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.853.355.040	188.135.418.106

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.779.629.827 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 299.523.033 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông).

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

## 18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất bao bì VND</b>	<b>Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.364.934.200	473.725.154.976	554.090.089.176
2. Giá vốn hàng bán	67.330.729.790	464.134.903.797	531.465.633.587
3. Chi phí bán hàng	1.673.805.713	1.528.907.279	3.202.712.992
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.331.793.008	9.549.327.008	11.881.120.016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		3.031.637.129	3.031.637.129
6. Chi phí tài chính		9.589.041	9.589.041
7. Thu nhập khác		314.413.021	314.413.021
8. Chi phí khác		65.291.023	65.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.028.605.689	1.783.186.978	10.811.792.667

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất bao bì VND</b>	<b>Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.963.708.750	188.862.425.858	256.826.134.608
2. Giá vốn hàng bán	55.518.682.235	177.670.124.260	233.188.806.495
3. Chi phí bán hàng	1.917.629.512	588.086.834	2.505.716.346
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.546.954.889	8.297.115.678	11.844.070.567
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.652.704.017	2.652.704.017
6. Chi phí tài chính	-	418.500	418.500
7. Thu nhập khác	-	802.888.934	802.888.934
8. Chi phí khác	-	9.066.344	9.066.344
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.980.442.114	5.753.207.193	12.733.649.307

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 19. VAY TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong kỳ, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (thanh toán tiền mua hạt nhựa) Công ty vay ngắn hạn 10.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ngãi, từ ngày 16/09/2021 đến 23/09/2021 với lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đã tất toán khoản nợ vay ngắn hạn.

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ	40.433,28	5.171,51

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	391.316.579.651	85.274.055.393
Doanh thu bán Pallet	32.611.400.000	47.433.540.600
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	21.187.384.954	24.273.362.667
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	16.594.836.359	19.759.127.381
Doanh thu dịch vụ giặt là	3.202.057.772	4.021.245.431
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	80.364.934.200	67.963.708.750
Doanh thu dịch vụ xử lý côn trùng	3.408.849.336	3.192.893.118
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ hành chính	1.674.890.268	1.881.382.956
Doanh thu dịch vụ khác	3.729.156.636	3.026.818.312
	<b>554.090.089.176</b>	<b>256.826.134.608</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	130.331.146.078	120.966.348.063
	<b>554.090.089.176</b>	<b>256.826.134.608</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	387.932.661.678	84.309.144.507
Giá vốn bán Pallet	31.360.981.806	45.881.241.104
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	17.588.299.686	20.237.784.744
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	16.425.025.705	16.518.352.784
Giá vốn dịch vụ giặt là	3.000.255.141	3.353.794.563
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	67.330.729.790	55.518.682.235
Giá vốn dịch vụ xử lý côn trùng	2.741.917.215	3.022.252.680
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ hành chính	1.455.887.685	1.542.007.416
Giá vốn dịch vụ khác	3.629.874.881	2.805.546.462
	<b>531.465.633.587</b>	<b>233.188.806.495</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.650.329.491	40.198.665.747
Chi phí nhân công	30.217.495.894	30.967.847.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.477.172.259	10.677.603.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.075.195.005	22.660.073.046
Chi phí khác bằng tiền	5.280.049.981	6.247.495.395
	<b>126.700.242.630</b>	<b>110.751.685.448</b>

## 24. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>a. Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.031.575.129	2.650.022.401
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	62.000	2.681.616
	<b>3.031.637.129</b>	<b>2.652.704.017</b>
<b>b. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	9.589.041	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	418.500
	<b>9.589.041</b>	<b>418.500</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Tiền phạt thu được	161.199.556	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	802.888.934
Thu nhập khác	153.213.465	-
	<b>314.413.021</b>	<b>802.888.934</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	10.291.023	-
Chi phí khác	55.000.000	9.066.344
	<b>65.291.023</b>	<b>9.066.344</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.823.634.947	1.053.206.839
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.726.822	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.562.299	328.039.257
Chi phí khác bằng tiền	1.261.788.924	1.124.470.250
	<b>3.202.712.992</b>	<b>2.505.716.346</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	6.592.127.826	6.860.779.283
Chi phí vật liệu	350.550.992	150.606.788
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	328.362.580	360.396.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	992.665.882	958.648.633
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.167.175	905.303.999
Chi phí khác bằng tiền	2.304.245.561	2.604.975.215
	<b>11.881.120.016</b>	<b>11.844.070.567</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.811.792.667</b>	<b>12.733.649.307</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>876.843.424</i>	<i>622.922.381</i>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>11.688.636.091</b>	<b>13.356.571.688</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>2.493.372.151</i>	<i>6.241.481.600</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>9.195.263.940</i>	<i>7.115.090.088</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.418.200.824</b>	<b>1.959.805.328</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(459.763.197)	(355.754.504)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>958.437.627</b>	<b>1.604.050.824</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>958.437.627</b>	<b>1.604.050.824</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>130.331.146.078</b>	<b>120.966.348.063</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.167.509.716	120.712.893.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	245.454.543
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	8.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>404.069.053.530</b>	<b>69.513.298.910</b>
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	605.315.544	660.906.240
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	400.166.002.394	63.688.135.182
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.623.000.000	1.691.818.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.205.644.683	1.181.530.219
Khách sạn Cẩm Thành	229.090.909	2.290.909.089
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	240.000.000	-

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>9.567.447.905</b>	<b>25.539.184.689</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.527.447.905	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	50.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>74.195.623.504</b>	<b>24.105.607.055</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	73.557.632.731	23.379.278.095
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	396.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	109.514.860	168.328.960
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	132.475.913	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Tấn Phát  
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*